TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 352/2025/HS-PT
Ngày: 22 - 9 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt;

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Thủy;

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thân Văn Nhường - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn T - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 483/2025/TLPT-HS ngày 12 tháng 6 năm 2025, đối với bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1, Dương Văn L do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 62/2025/HS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1982 tại tỉnh Nam Định; nơi cư trú: số B, đường K, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là phường N, tỉnh Ninh Bình); nghề nghiệp: Giáo viên; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1953 và bà Vũ Thị H1, sinh năm 1952; bị cáo có chồng tên là Trần Tuấn A, sinh năm 1981 (đã ly hôn năm 2015) và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2007, con nhỏ nhất sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/7/2016 đến nay (có mặt tại phiên tòa).

2. Dương Văn L, sinh năm 1973 tại tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: số C, khu phố Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Văn H2, sinh năm 1943 và bà Dương Thị T2, sinh năm 1943; bị cáo có vợ tên là Nguyễn Thị T3, sinh năm 1982 và có 01 con sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/9/2015 đến nay (có mặt tại phiên tòa).

- *Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1:* Luật sư Võ Tuấn A1 - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Dương Văn L:* Luật sư Trần Thị Thúy H3 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Bị hại:* Bà Bùi Thủy Hoa T4, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: số A, khu phố Đ, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Thanh T1 và Dương Văn L có quan hệ tình cảm nam nữ và có 01 (một) con chung. Cả hai quen biết với bà Bùi Thủy Hoa T4 và ông Nguyễn Văn Q. Khoảng đầu năm 2012, T1 và bà T4 hùn tiền mở Trường M1 tại phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương kinh doanh. Trong quá trình quen biết và hùn vốn kinh doanh với bà T4, T1 biết bà T4 có nhiều tiền nên muốn chiếm đoạt tiền của bà T4. T1 dùng đoạn rủ bà T4 hùn tiền mua quần áo, giày dép từ Thành phố Hồ Chí Minh mang ra các tỉnh khu vực Miền B để bán, qua đó lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà T4.

Để tạo sự tin tưởng, T1 dẫn bà T4 đến một số nơi và giới thiệu là nơi gia công, sản xuất bán quần áo, giày dép như: Công ty TNHH T12 do ông Giáp Nam S làm Giám đốc (địa chỉ: số D, ấp C, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh); xưởng may của ông Hoàng Ngọc T5 (địa chỉ: số B, đường số D, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh); ông Nguyễn Phước L1 (nơi thường trú: số B, đường số A, khu phố E, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh); ông Lâm Sư T6 (nơi thường trú: số C, đường Đ, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh). Đồng thời, T1 dẫn bà T4, ông Q đến một số cửa hàng khu vực Miền B giới thiệu là nơi mua quần áo, giày dép của T1 như: Cửa hàng "Mùa Hoa" của Dương Văn M (tại thôn M, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh); cửa hàng "Ô 67B" của ông Dương Văn C tại Trung tâm thương mại V1, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; cửa hàng "Mùa Lợi" của ông Dương Văn V tại quầy A9, chợ P1, xã N, huyện G, thành phố Hà Nội.

Bà T4 tin tưởng nên đồng ý hùn tiền mua bán giày dép, quần áo với T1. Bắt đầu từ tháng 10/2014, T1 thông báo cho bà T4 số tiền để mua hàng và bà T4 nhiều lần giao tiền cho T1 để mua hàng. Từ đó T1 thực hiện thủ đoạn kê khống việc mua bán hàng để chiếm đoạt tiền của bà T4. Đến khoảng tháng 11/2014, do số tiền bà T4 giao cho T1 ngày càng lớn và đề phòng rủi ro nên bà T4 không giao tiền mặt cho T1 nữa mà yêu cầu giao tiền vào tài khoản của người bán hàng ở Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu người mua ở các tỉnh Miền Bắc chuyển trả tiền mua hàng vào tài khoản của bà T4. Do bà T4 thay đổi cách thức chuyển nhận tiền nên T1 nhờ bà Nguyễn Ngọc C1 (nơi thường trú: số A, ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ) mở tài khoản số 0381002792139 tại Ngân hàng TMCP N2 (V2) - Chi nhánh T13 (*bút lục số 502-503*); Trần Thị Mai P (nơi

thường trú: số G, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương) mở tài khoản số 0461000492520 tại Ngân hàng TMCP N2 (V2) - Chi nhánh S1 và mở tài khoản số 192596059 tại Ngân hàng TMCP Á (A2) - Chi nhánh L3 (*bút lục số 498-499*); Phùng Văn T7 (nơi thường trú: số G, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương) mở tài khoản số 028100038012 tại Ngân hàng TMCP N2 (V2) - Chi nhánh T14 và mở tài khoản số 188863319 tại Ngân hàng Á (A2) - Chi nhánh T14 (*bút lục số 500-501*). T1 thông báo số tài khoản của C1, T7 và P cho bà T4 biết và nói đây là số tài khoản của những người bán hàng để bà T4 chuyển tiền.

Thời điểm này, T1 nói cho L biết việc T1 lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà T4 và nhờ L mở tài khoản ngân hàng ở Miền B để giúp T1 nhận tiền và chuyển tiền trả cho bà T4 với danh nghĩa người mua hàng. L đồng ý và sử dụng tài khoản số 85010599 tại Ngân hàng Á (A2) - Chi nhánh L4 và tài khoản số 035100866260 tại Ngân hàng TMCP N2 (V2) - Chi nhánh B để giúp T1 chiếm đoạt tiền của bà T4. Do việc mua bán hàng không có thật nên T1 và L thực hiện thủ đoạn chiếm đoạt tiền của bà T4 như sau:

T1, L báo cho bà T4 biết số lượng hàng mà khách hàng ở Miền B cần mua và yêu cầu bà T4 chuyển số tiền tương ứng để mua hàng, bà T4 đến Ngân hàng V2 chi nhánh S1 hoặc Ngân hàng Á (A2) - Chi nhánh T13 chuyển tiền vào tài khoản của T7, P, C1 để mua hàng. Thùy, P, C1 nhận được tiền của bà T4 thì chuyển cho T1, L. Sau đó, T1 và L chuyển trả một phần tiền vào tài khoản của bà T4, còn một phần tiền T1, L chiếm đoạt. Khi chuyển trả một phần tiền cho bà T4 thì T1 và L lấy danh nghĩa là khách hàng mua hàng ở Miền B trả tiền như: "Nguyen Thi Giang H4; Nguyen Thi T8; Duong Van T9; Nguyen Van T10; Duong Van C2; Nguyen Thi H5; T15; Tran Thi H6; Duong Van N; Nguyen N; Duong Van H7; Dang Van C3; Nguyen Thi N1; Phan Thi T11; Nguyen Dang T" nhằm cho bà T4 không phát hiện việc mua bán hàng hóa là không có thật. Đối với số tiền của bà T4 bị chiếm đoạt, T1 nói với bà T4 là khách hàng nợ sẽ trả sau trong thời gian là 07 (bảy) ngày. Đến khoảng đầu năm 2015, do số tiền chiếm đoạt của bà T4 ngày càng nhiều, T1 nhờ L tự đứng ra kê khống số lượng quần áo, giày dép để lấy tiền của bà T4 hỗ trợ T1 chuyển trả cho bà T4 với tên khách hàng của T1. L đồng ý thực hiện với thủ đoạn như T1 chiếm đoạt tiền của bà T4.

Ngày 07/4/2015, bà T4 phát hiện T1 và L không mua quần áo, giày dép mà tự kê khống số lượng hàng và khách hàng để chiếm đoạt nên làm đơn tố cáo gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B.

Qua điều tra đã xác định:

Số tiền mà bà T4 chuyển khoản cho bà Trần Thị Mai P là 87.927.559.740 (tám mươi bảy tỷ chín trăm hai mươi bảy triệu năm trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi) đồng (*bút lục số 479-483*), giao tiền mặt cho bà P là 1.110.000.000 (một tỷ một trăm mười triệu) đồng (*bút lục số 48*), bà Nguyễn Ngọc C1 chuyển khoản cho bà P là 1.339.000.000 (một tỷ ba trăm ba mươi chín triệu) đồng. Tổng số tiền mà P nhận là 90.376.559.740 (chín mươi tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi) đồng.

Bà P chuyển cho T1 32.596.247.080 (ba mươi hai tỷ năm trăm chín mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn, không trăm tám mươi) đồng, trong đó bà P chuyển khoản cho T1 là 29.793.587.080 (hai mươi chín tỷ bảy trăm chín mươi ba triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn không trăm tám mươi) đồng, bà P rút tiền mặt gửi cho T1 là 2.802.660.000 (hai tỷ tám trăm linh hai triệu sáu trăm sáu mươi nghìn) đồng; P chuyển cho L 57.766.073.750 (năm mươi bảy tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu không trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi) đồng, trong đó chuyển khoản cho L là 56.656.073.750 (năm mươi sáu tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu không trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi) đồng và gửi tiền mặt cho L là 1.110.000.000, số tiền chênh lệnh là 14.238.910 (mười bốn triệu hai trăm ba mươi tám nghìn chín trăm mười) đồng là phí giao dịch ngân hàng.

Số tiền mà bà T4 chuyển khoản cho bà Nguyễn Ngọc C1 là 8.548.000.000 (tám tỷ năm trăm bốn mươi tám triệu) đồng (*bút lục số 485*). Bà C1 chuyển khoản cho L là 4.706.187.770 (bốn tỷ bảy trăm linh sáu triệu một trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi) đồng; chuyển cho bà P 1.339.000.000 đồng; chuyển cho T1 2.498.999.750 (hai tỷ bốn trăm chín mươi tám triệu chín trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi) đồng, trong đó C1 chuyển khoản cho T1 là 1.673.727.500 (một tỷ sáu trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm) đồng, gửi tiền mặt là 825.272.250 (tám trăm hai mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm năm mươi) đồng; số tiền chênh lệnh còn lại là 3.812.480 (ba triệu tám trăm mười hai nghìn bốn trăm tám mươi) đồng.

Số tiền mà bà T4 chuyển cho Phùng Văn T7 là 7.506.346.550 (bảy tỷ năm trăm lẻ sáu triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi) đồng (*bút lục số 484*). Ông T7 chuyển cho T1 6.818.000.000 (sáu tỷ tám trăm mười tám triệu) đồng, chuyển cho L 680.600.000 (sáu trăm tám mươi triệu sáu trăm nghìn) đồng, số tiền chênh lệnh là 7.746.550 (bảy triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi) đồng.

Số tiền mà bà T4 chuyển khoản cho T1, Lâm Sư T6 và Nguyễn Phúc L2 là 2.176.000.000 (hai tỷ một trăm bảy mươi sáu triệu) đồng (*bút lục số 495-496*).

Tổng số tiền T1 và L nhận của bà T4 thông qua P, T7, C1, T6 và L2 là 107.267.906.290 (một trăm lẻ bảy tỷ hai trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm lẻ sáu nghìn hai trăm chín mươi) đồng, bao gồm tổng số tiền Phương chuyển là 90.376.559.740 (chín mươi tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi) đồng, số tiền C1 chuyển là 7.209.000.000 (bảy tỷ hai trăm linh chín triệu) đồng, số tiền T7 chuyển là 7.506.346.550 (bảy tỷ năm trăm linh sáu triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi) đồng và số tiền chuyển cho T1 (bao gồm của T6 và L2) là 2.176.000.000 (hai tỷ một trăm bảy mươi sáu triệu) đồng. Trong đó, T1 nhận số tiền 44.089.246.830 (bốn mươi bốn tỷ không trăm tám mươi chín triệu hai trăn bốn mươi sáu nghìn tám trăm ba mươi) đồng (gồm 32.596.247.080 đồng + 2.498.999.750 đồng + 6.818.000.000 đồng + 2176.000.000 đồng); L nhận 63.152.861.520 đồng (sáu mươi ba tỷ một trăm năm mươi hai triệu tám trăm sáu mươi mốt nghìn năm trăm

hai mươi) đồng (gồm: 57.766.073.750 đồng + 4.176.000.000 đồng + 680.600.000 đồng).

Sau khi nhận tiền, T1 chuyển trả cho bà T4 là 13.557.400.000 (mười ba tỷ năm trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm nghìn) đồng; chuyển cho L để L chuyển cho bà T4 là 22.746.000.000 (hai mươi hai tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu) đồng. L chuyển trả cho T4 là 82.509.708.600 (tám mươi hai tỷ năm trăm linh chín triệu bảy trăm linh tám nghìn sáu trăm) đồng, chuyển cho T1 514.000.000 (năm trăm mười bốn triệu) đồng. Số tiền chênh lệnh còn lại giữa tổng số tiền nhận (44.089.246.830 đồng + 63.152.861.520 đồng) và chuyển trả cho bà T4 (13.557.400.000 đồng + 82.509.708.600 đồng) là số tiền T1 và L chiếm đoạt là 11.174.999.750 (mười một tỷ một trăm bảy mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

Như vậy, tổng số tiền T1 và L chiếm đoạt là 11.174.999.750 (mười một tỷ một trăm bảy mươi bốn triệu chín trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi) đồng, trong đó T1 cùng L chiếm đoạt số tiền của bà T4 là (44.089.246.830 đồng + 514.000.000 đồng) - (13.557.400.000 đồng + 22.746.000.000 đồng) = 8.299.846.830 (tám tỷ hai trăm chín mươi chín triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm ba mươi) đồng; riêng L chiếm đoạt của bà T4 là (63.152.861.520 đồng + 22.746.000.000 đồng) - (82.509.708.600 đồng + 514.000.000 đồng) = 2.875.152.920 (hai tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu một trăm năm mươi hai nghìn chín trăm hai mươi đồng).

Quá trình điều tra, T1 cung cấp tài liệu có ghi chữ và số là bản in ra từ ảnh chụp và cho rằng T1 đã trả tiền cho bà T4, tài liệu do T1 cung cấp phản ánh không liên tục về thời gian, không đầy đủ thông tin về khách hàng và số liệu nên không có đủ cơ sở xem xét về nội dung. Bà T4 trình bày: thời gian đầu có lập sổ ghi nhận tên khách hàng, số lượng hàng tương ứng số tiền mua hàng, số tiền khách hàng còn nợ để theo dõi, sau này thấy không cần thiết nên không ghi nữa, hiện tại sổ này đã bị thất lạc nên không cung cấp được cho Cơ quan điều tra. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã trưng cầu giám định chữ viết trên các tài liệu do T1 cung cấp có phải là của bà Bùi Thủy Hoa T4 không nhưng Phòng K Công an tỉnh B từ chối giám định do tài liệu là bản ảnh chụp (*bút lục số 828-829*).

Sau khi bị bà T4 phát hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, ngày 07/4/2015, L và T1 viết giấy xác nhận nợ (bản viết tay và có chữ ký xác nhận của T1 và L) thừa nhận thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản của bà T4. L đã nộp khắc phục hậu quả số tiền 1.396.000.000 (một tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu) đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2019/HS-ST ngày 07/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1, Dương Văn L tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1 16 (mười sáu) năm tù, xử phạt bị cáo Dương Văn L 12 (mười hai) năm tù.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 448/2022/HS-PT ngày 05/7/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2019/HS-ST ngày 07/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, giao hồ sơ về cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương giải quyết theo thẩm quyền.

Cáo trạng số 23/CT-VKS-P1 ngày 18 tháng 01 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1 và Dương Văn L về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 của Bộ luật Hình sự.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 62/2025/HS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1, Dương Văn L phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Về áp dụng điều luật và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 12/7/2016.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Dương Văn L 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 25/9/2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, các biện pháp tư pháp, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 29/4/2025, bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1 có kháng cáo kêu oan.

Ngày 05/5/2025, bị cáo Dương Văn L có kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T1 vẫn giữ nguyên kháng cáo kêu oan; Bị cáo L thay đổi kháng cáo không kêu oan mà xin xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Có cơ sở khẳng định hai bị cáo T1 và L có hành vi đưa thông tin không đúng sự thật để nhằm chiếm đoạt tài sản của bị hại. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản là có căn cứ đúng pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với bị cáo T1. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo L thay đổi kháng cáo không kêu oan mà xin xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Tuy

nhiên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt không có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo L, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với bị cáo L.

Luật sư H3 trình bày: Bị cáo L có hành vi đưa thông tin không đúng sự thật để nhằm chiếm đoạt tài sản của bị hại là đặc biệt nghiêm trọng. Bị cáo L thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, thay đổi kháng cáo không kêu oan mà nhận tội để xin xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo có khắc phục hậu quả nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo L.

Bị cáo L không bổ sung, xin giảm nhẹ hình phạt.

Luật sư Tuấn A1 trình bày: với các chứng cứ trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo kêu oan của bị cáo T1.

Bị cáo T1 bổ sung, xin xem xét việc bị cáo bị cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm ép buộc, bị cáo bị bác bỏ những chứng cứ mà bị cáo đã chụp hình gửi cơ quan tiến hành tố tụng giai đoạn điều tra. Bị cáo kêu oan, số tiền nợ 11 tỷ ở quán C4 là trách nhiệm dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chuyển qua tố tụng dân sự cho bị cáo. Cần làm rõ số tiền bị cáo đã nhận, cho bị cáo đối chất với bà T4 một lần nữa. Dòng tiền 8 tỷ bị cáo chiếm đoạt chưa được đối chất với bà T4 và bị cáo đã trả cho bà T4 bằng tiền mặt.

Lời nói sau cùng của bị cáo L: Mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo T4: Trong thời gian tạm giam, bị cáo đã nhìn nhận ra cái sai của bị cáo. Mong Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo kêu oan cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1, Dương Văn L có kháng cáo hợp lệ, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về tội danh:

Tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1 và Dương Văn L không thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã xét xử đối với các bị cáo. Sau đó, bị cáo L thay đổi kháng cáo không kêu oan mà xin xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ, lời khai ban đầu của các bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác, có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2014 đến tháng 4/2015, các bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1 và Dương Văn L nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của bà Bùi Thủy Hoa T4 nên đã đưa ra thông tin không có thật và thực hiện các hành vi

gian dối làm cho bà T4 tin tưởng giao tiền để kinh doanh. Thực tế, L chiếm đoạt của bà T4 số tiền 2.875.152.920 (hai tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu, một trăm năm mươi hai nghìn, chín trăm hai mươi đồng), khi bị bà T4 phát hiện thì L đã khắc một phần thiệt hại, trả cho bà T4 1.396.000.000 (một tỷ, ba trăm chín mươi sáu triệu đồng). Ngoài ra, L có hành vi đồng phạm với vai trò giúp sức cho Nguyễn Thị Thanh T1 chiếm đoạt của bà T4 số tiền 8.299.846.830 (tám tỷ hai trăm chín mươi chín triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn, tám trăm mươi ba đồng). Tổng số tiền mà bà T4 bị chiếm đoạt là 11.174.999.750 (mười một tỷ một trăm bảy mươi bốn triệu chín trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Hành vi của các bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1, Dương Văn L thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

[2.2] Hành vi của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo nhận thức biết rõ hành vi đưa ra thông tin gian dối làm cho bị hại tin tưởng đưa tiền cho các bị cáo để kinh doanh rồi chiếm đoạt tiền của bị hại là hành vi trái pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện, bất chấp hậu quả xảy ra, thể hiện sự xem thường pháp luật. Do vậy, cần phải xử phạt các bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với hành vi của các bị cáo nhằm có tác dụng răn đe, giáo dục đối với các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần xem xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với từng bị cáo.

[2.3] Trong vụ án này, các bị cáo thực hiện tội phạm với vai trò đồng phạm giản đơn. Bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1 thực hiện hành vi phạm tội với vai trò chính, bị cáo đưa ra các thông tin gian dối, yêu cầu bị hại chuyển tiền và chiếm đoạt tiền của bị hại nên bị cáo T1 phải chịu mức hình phạt cao nhất.

Bị cáo L giữ vai trò là người giúp sức cho bị cáo T1 chiếm đoạt của bà T4 số tiền 8.299.846.830 đồng, nên mức hình phạt bị cáo phải chịu thấp hơn bị cáo T1.

[2.4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo: các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp "phạm tội 02 lần trở lên" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[2.5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo T1 không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Đối với bị cáo Dương Văn L: bị cáo đã khắc phục được một phần thiệt hại cho bị hại; bị cáo có cha là ông Dương Văn H2 là người có công với cách mạng được nhà nước tặng Huân chương kháng chiến hạng Ba. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử bị cáo T1, L về tội danh và khung hình phạt nêu trên là có căn cứ và đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

[2.6]. Về hình phạt:

Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, về nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Bị cáo L có thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, thay đổi kháng cáo không kêu oan mà nhận tội để xin xem xét giảm nhẹ hình phạt nên đây là tình tiết mới cần xem xét cho bị cáo L, áp dụng cho bị cáo L thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, nên có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo L.

[3]. Quan điểm của Kiểm sát viên không được chấp nhận một phần.

[4]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí phúc thẩm hình sự: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị cáo Dương Văn L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 357 và Điều 343 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1; Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Dương Văn L; Sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số 62/2025/HS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1, Dương Văn L phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Về áp dụng điều luật và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 12/7/2016.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Dương Văn L 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 25/9/2015.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng. Bị cáo Dương Văn L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCTVKSXXPT tại TP.HCM;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Công an TP. Hồ Chí Minh;
- Sở tư pháp TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án DS TP. Hồ Chí Minh;
- Trại Tạm giam số 02 CA. TP. HCM;
- Bị cáo (Trại TG tống đạt);
- Lưu: HS, VP (TVN).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Đạt